# KIẾN THỨC BỔ TRỢ



bàba Bố

爸 爸

gēge
Anh trai

哥 哥





māma
Mẹ

妈 妈



jiějie Chị gái

姐 姐

dìdi Em trai

弟 弟



Mèimei Em gái



妹 妹

LIVEWORKSHEETS

# Sắp xếp câu

1. 那/你/是/老师/的/吗/?

---

2. 你/这个学校/是/学生/的/吗/?

---

3. 知道/你/图书馆/在/哪儿/吗/?

---

4. 我/知道/不/他/名字/的/。

---

5. 妈妈/你/哪儿/在/呢/?

---



LIVEWORKSHEETS